



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Định Danh Sản Phẩm: SS21 Silver

An Toàn: 037-S087250

Ngày thiết lập: 2022/03/10

Ngày sửa đổi: 2026/08/28

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Định Danh Sản Phẩm: SS21 Silver

Mô Tả Sản Phẩm: SPC-0504Si

Công dụng của sản phẩm

Mực màu cho máy in phun mực

Các Giới Hạn Sử Dụng

Chưa biết.

Thông tin về nhà sản xuất

Mimaki Engineering Co., Ltd
2182-3 Shigeno-otsu, Tomi-shi, Nagano
389-0512 Japan

Số Điện Thoại: +81-268-64-2413

Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 4458 2388 (chỉ trong phạm vi Việt Nam)

+65 3158 1074

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy Loại 4

Ăn mòn/kích ứng da Loại 3

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt Loại 2B

Độc tính sinh sản Loại 2

Nhãn yếu tố GHS



Chữ tín hiệu

Cảnh báo

Xác nhận nguy hiểm

H227 Chất lỏng dễ cháy

H316 Gây kích ứng da nhẹ

H320 Gây kích ứng mắt

H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh

Thông tin phòng ngừa

Phòng chống

P201 Đọc kỹ các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P210 Để tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

P264 Rửa sạch tất cả các vùng bị phơi nhiễm bên ngoài cơ thể sau khi vận chuyển.

P280 Sử dụng găng tay và quần áo.

Phản ứng

P305+P351+P338 NẾU VẮNG VÀO MẮT: Rửa mắt kỹ bằng nước trong vài phút. Nếu đang đeo kính áp tròng, gỡ bỏ kính để dễ dàng rửa mắt. Tiếp tục rửa mắt.

P308+P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Tham khảo ý kiến/đi khám bác sĩ.

P332+P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tham khảo ý kiến/đi khám bác sĩ.

P337+P313 Nếu việc kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Tham khảo ý kiến/đi khám bác sĩ.

P370+P378 Trong trường hợp xảy ra cháy: Sử dụng vòi phun nước cao áp để dập tắt.

Lưu trữ

P403 Lưu trữ ở nơi thoáng khí.

P405 Khóa kho cẩn thận.

Thải bỏ

P501 Vứt bỏ các nội dung / container để đến điểm thu gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt có thẩm quyền theo bất kỳ quy định địa phương

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất

Xem phần dưới đây để biết thành phần của hỗn hợp

Số CAS	Tên thành phần nguy hiểm	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Bí mật thương mại	Dung môi ete glycol	65-75
Bí mật thương mại	Dung môi ete glycol B	20-30
Bí mật thương mại	Thuốc màu	0.8-1.5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Nếu mắt bị nhiễm hoá chất:

Giữ cho mắt mở ra và rửa với nước sạch đang chảy.

Bảo đảm rửa mắt bằng cách giữ hai mí mắt xa nhau và xa con mắt còn lại; nhấc mí mắt trên và dưới lên vài lần để di chuyển mắt.

Nếu tình trạng đau mắt còn tái diễn thì phải đến gặp bác sĩ để có biện pháp điều trị thích hợp.

Sau khi một bên mắt đã bị thương, nếu muốn lấy kiếng sát tròng ra thì phải được người có chuyên môn thực hiện.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Nếu da bị nhiễm hoá chất:

Lập tức cởi tất cả quần áo và giày bị vấy hóa chất ra.

Rửa kỹ những vùng bị nhiễm bằng nước (và xà bông nếu có).

Nếu thấy da bị sưng rát thì phải đến gặp bác sĩ để có biện pháp điều trị thích hợp.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

(hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Nếu hơi hay các sản phẩm đốt cháy được hít vào: Loại bỏ ra không khí trong lành.

Các biện pháp khác thường không cần thiết.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Súc miệng với nhiều nước.

Nếu sự kích ứng hay khó chịu tiếp tục, tìm đến chăm sóc y tế.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

Điều trị triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các chất dập cháy thích hợp

Bột. Hóa chất dạng bột khô. BCF (khi các qui định cho phép). Cacbon dioxít. Xịt nước hay sương- chỉ dùng cho ngọn lửa lớn.

Hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Báo cho Đội Phòng Cháy Chữa Cháy biết địa điểm và tình trạng hỏa hoạn.

Mặc đồ bảo hộ toàn bộ cơ thể và đeo mặt nạ chống khí độc vào.

Bằng tất cả các phương tiện sẵn có, ngăn không cho hóa chất tiếp xúc với nguồn nước hoặc ống dẫn nước.

Dùng nước khổng chế ngọn lửa và làm mát tại chỗ. Tránh xịt nước vào các vũng hóa chất .

Không tiếp xúc với những bao nghi ngờ còn nóng.

Ở một cự ly an toàn, dùng nước làm mát những bao đã bị lửa bén tới.

Xếp loại về tính cháy

Dễ cháy.

Cháy nhẹ khi tiếp xúc với hơi nóng hoặc khí đốt. Hơi nóng có thể gây giãn nở hoặc phân hủy làm rách bao.

Khi bén lửa rồi có thể phát ra khói độc, khói cay. Khói bốc lên gặp chất gây cháy có thể gây nổ.

Có thể phát ra các hơi độc .

Có thể thải khói có tính ăn mòn.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp

Xem phần 8.

Biện pháp phòng ngừa môi trường

Xem phần 12.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Di chuyển ngay tất cả các nguồn phát lửa.

Khẩn trương làm sạch toàn bộ chỗ hoá chất bị tràn.

Tránh hít khí độc và không cho tiếp xúc với da và mắt.

Hạn chế tiếp xúc bằng cách sử dụng các trang thiết bị bảo hộ.

Phủ và hút chỗ hóa chất đã bị đổ bằng cát, đất, chất trơ hoặc chất khoáng.

Lau sạch.

Bỏ vào một cái bao có dán nhãn phù hợp rồi cho vào máy nghiền rác.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Khá nguy hiểm.

Làm trống khu vực nhân viên và di chuyển theo chiều gió.

Báo cho Đội Phòng Cháy Chữa Cháy biết địa điểm và tình trạng hỏa hoạn.

Đeo mặt nạ chống khí độc và găng tay bảo vệ vào.

Bằng tất cả các phương tiện sẵn có, ngăn không cho hóa chất tiếp xúc với nguồn nước hoặc ống dẫn nước.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Không hút thuốc, tránh lọt sáng và tránh xa nguồn lửa.
Tăng cường độ thoáng.
Nếu thấy an toàn, ngăn chặn không cho rò rỉ nữa.
Phủ chỗ hóa chất đã bị đổ bằng cát, đất, hoặc chất khoáng.
Thu dọn chỗ hóa chất có thể thu hồi được đựng vào bao có dán nhãn để tái chế.
Hút những hoá chất còn lại bằng cát, đất hoặc chất khoáng.
Thu dọn những hoá chất ở dạng rắn còn lại và gói kín để vào thùng để xử lý.
Rửa sạch khu vực này và ngăn không cho hoá chất chảy vào cống thoát nước.
Nếu các cống thoát nước hoặc các ống dẫn nước bị nhiễm hoá chất, gọi ngay cho những dịch vụ khẩn cấp để kịp thời xử lý.

Tư vấn thiết bị bảo vệ cá nhân được chứa trong mục 8 của SDS.

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

XỬ LÝ AN TOÀN

Tránh tiếp xúc dưới mọi hình thức, kể cả hít trực tiếp .
Mặc trang phục bảo hộ lao động khi thấy có nguy cơ tiếp xúc.
Chỉ sử dụng ở khu vực thông thoáng.
Tránh để ở chỗ trứng hay hàm chứa .
Không bước vào khu vực giới hạn cho tới khi nhiệt độ không khí ở khu vực đó đã được kiểm tra xong.
Tránh khói, ánh sáng hoặc nguồn lửa.
Tránh tiếp xúc với những chất liệu dễ bén lửa.
Không ăn, uống hay hút thuốc khi làm việc.
Không xé các nhãn bảo vệ bao khi chưa dùng đến.
Tránh lôi kéo mạnh tay làm rách bao.
Luôn rửa tay với xà bông và nước sau khi làm việc.
Giặt riêng quần áo mặc khi làm việc.
Thực hiện nguyên tắc an toàn lao động .
Tuân thủ các hướng dẫn về bảo quản và vận chuyển của nhà sản xuất.
Nhiệt độ không khí phải được kiểm tra thường xuyên theo đúng tiêu chuẩn cho phép để bảo đảm an toàn lao động.
KHÔNG để quần áo bị ướt với vật liệu tiếp xúc với da

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Lưu trữ trong các thùng chứa gốc.
Giữ các thùng chứa niêm phong an toàn.
Không hút thuốc, môi lửa hay các nguồn gây hỏa.
Lưu trữ trong một khu vực khô ráo, mát và thông thoáng.
Lưu trữ xa khỏi các vật liệu đối kỵ và các thùng chứa thực phẩm.
Bảo vệ các thùng chứa khỏi các hư hỏng vật lý và kiểm tra rò rỉ thường xuyên.
Tuân theo các hướng dẫn xử lý và lưu trữ của nhà sản xuất.

THÙNG CHỨA PHÙ HỢP: Kiểm tra tất cả các thùng chứa đã được dán nhãn rõ ràng và không bị rò rỉ.

KHÔNG THÍCH HỢP BẢO QUẢN: Chưa thống kê được gì.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

8. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Kiểm soát các thông số

Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

Dữ liệu về thành phần

Nguồn	Thành phần	Tên nguyên vật liệu	TWA	STEL	Cao điểm	những ghi chú
Giá trị giới hạn cho Việt Nam hoá chất độc trong không gian làm việc	Thuốc màu	Chưa có thông tin	2 mg/m ³	4 mg/m ³	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin

Trường hợp khẩn cấp giới hạn

Thành phần	TEEL-1	TEEL-2	TEEL-3
Dung môi ete glycol B	34 mg/m ³	370 mg/m ³	2,200 mg/m ³

Thành phần	IDLH ban đầu	IDLH sửa đổi
Thuốc màu	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin
Dung môi ete glycol	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin
Dung môi ete glycol B	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin

Dải Tiếp Xúc Nghề nghiệp

Thành phần	Tiếp Xúc Nghề nghiệp Đánh giá ban nhạc	Tiếp Xúc Nghề nghiệp nhạc Giới hạn
Dung môi ete glycol	E	≤ 0.1 ppm

những ghi chú: Nghề nghiệp dải tiếp xúc là một quá trình phân hóa thành các loại cụ thể hoặc ban nhạc dựa trên tiềm năng của một hóa chất và những kết quả bất lợi về sức khỏe liên quan đến tiếp xúc. Kết quả của quá trình này là một ban nhạc Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEB), tương ứng với một loạt các nồng độ tiếp xúc được dự kiến để bảo vệ sức khỏe người lao động

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Phù Hợp

Sự thoát khí chung phù hợp trong những điều kiện vận hành bình thường. Nếu rủi ro tiếp xúc quá mức xuất hiện, cần mang máy hô hấp được chứng nhận SAA. Sự vừa vận chính xác là quan trọng để có được sự bảo vệ thích hợp. Cần cung cấp sự thông thoáng đầy đủ trong nhà kho hay các khu vực lưu trữ kín.

Các Biện Pháp Bảo Vệ Cá Nhân, như Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Bảo vệ mắt và khuôn mặt

Kính an toàn với che chắn hai bên.

Kính bảo hộ hóa chất.

Kính tiếp xúc gây ra một nguy cơ đặc biệt; kính mềm có thể hấp thụ các chất kích ứng và tất cả các kính đều tập trung chúng. KHÔNG mang kính tiếp xúc

Bảo vệ tay / chân

Mang găng bảo hộ hóa chất, như PVC.

Mang một đôi giày an toàn hay ủng cao su an toàn, như cao su

Bảo vệ thân thể

Mặc quần áo bảo hộ lao động.



Định Danh Sản Phẩm: SS21 Silver

An Toàn: 037-S087250

Ngày thiết lập: 2022/03/10

Ngày sửa đổi: 2026/08/28

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Đeo tạp dề.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Tham khảo ý kiến một chuyên viên y tế và an toàn cho mặt nạ cụ thể thích hợp cho việc sử dụng của bạn

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Sự thể hiện: Chất lỏng bạc

Trạng thái vật lý	chất lỏng	Tỉ trọng tương đối (Nước = 1)	0.97
Mùi đặc trưng	Mảnh dễ	Hệ phân số n-octanol / nước	Chưa có thông tin
Mùi ngưỡng	Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C)	169
Độ PH	Chưa có thông tin	nhiệt độ phân hủy	Chưa có thông tin
Điểm nóng chảy (°C)	Chưa có thông tin	Độ nhớt (cSt)	Chưa có thông tin
Điểm sôi (°C)	176-249	Trọng lượng phân tử (g/mol)	Chưa có thông tin
Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (°C)	62	Hương vị	Chưa có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Chưa có thông tin BuAC = 1	Đặc tính nổ	Chưa có thông tin
Tính dễ cháy	Có thể cháy nổ.	Đặc tính Oxy hóa	Chưa có thông tin
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)	33	Sức căng bề mặt (dyn/cm or mN/m)	Chưa có thông tin
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)	2.5	Thành phần bay hơi (% khối lượng)	Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (kPa) ở nhiệt độ độ, áp suất tiêu chuẩn	0.1	Nhóm Gas	Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước	không thể trộn lẫn	pH của dung dịch (Chưa có thông tin%)	Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở n hiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Chưa có thông tin	VOC g/L	Chưa có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tính ổn định

Xem mục 7

Hóa chất ổn định

Xuất hiện các chất không phù hợp.

Sản phẩm được xem là ổn định.

Sự trùng hợp hóa học nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Khả năng phản ứng

Xem mục 7

Điều kiện để tránh

Xem mục 7

Các vật liệu không tương thích

Xem mục 7

Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy

Xem phần 5

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin về độc tính

Thành phần	Độc tính	Ngừa
Sản phẩm	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin
Thuốc màu	Hít(Rat) LC50; >2.3 mg/l4h[1] Oral(Rat) LD50; >2000 mg/kg[1]	Da: không có ảnh hưởng xấu đến quan sát (không phải khó chịu)[1] Mắt: không có ảnh hưởng xấu đến quan sát (không phải khó chịu)[1]
Nhựa vinyl	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin
Dung môi ete glycol	Da (chuột cống) LD50: >2000 mg/kg[1] Hít(Rat) LC50; >5.14 mg/l4h[1] Oral(Rat) LD50; >2000 mg/kg[1]	Da: không có ảnh hưởng xấu đến quan sát (không phải khó chịu)[1] Mắt: không có ảnh hưởng xấu đến quan sát (không phải khó chịu)[1]
Dung môi ete glycol B	Da (chuột cống) LD50: >2000 mg/kg[1] Oral(Rat) LD50; >5000 mg/kg[1]	Chưa có thông tin

Ghi chú: 1 Giá trị thu được từ chất châu Âu ECHA viên -. Độc tính cấp tính 2 giá trị thu được từ SDS của nhà sản xuất trừ khi dữ liệu được quy định khác chiết xuất từ RTECS - Đăng ký của hiệu ứng t độc hại của các chất hóa học.

Độ độc cấp tính

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

Kích ứng da / ăn mòn

Dữ liệu cần thiết để thực hiện phân loại có sẵn

Thiệt hại mắt nghiêm trọng / kích thích

Dữ liệu cần thiết để thực hiện phân loại có sẵn

Hô hấp hoặc da nhạy cảm

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

Tính gây biến dị

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

Tính gây ung thư

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

Sinh sản

Dữ liệu cần thiết để thực hiện phân loại có sẵn

STOT - duy nhất tiếp xúc

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

STOT tiếp xúc lặp đi lặp lại

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

Nguy hại khi hít

Dữ liệu hoặc không có sẵn hoặc không điền vào các tiêu chí để phân loại

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính với sinh vật

Thành phần	Loại ngưỡng	Chu kỳ ảnh hưởng (giờ)	Loại sinh vật	Kết quả	nguồn
------------	-------------	------------------------	---------------	---------	-------

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Sản phẩm	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	-
Thuốc màu	NOEC(ECx)	48h	Giáp xác	>100mg/l	1
	LC50	96h	cá	0.078-0.108mg/l	2
	EC50	72h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	0.2mg/l	2
	EC50	48h	Giáp xác	1.5mg/l	2
	EC50	96h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	0.024mg/l	2
Dung môi ete glycol	EC50(ECx)	72h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	>89.5mg/l	2
	LC50	96h	cá	>90.8mg/l	2
	EC50	72h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	>89.5mg/l	2
	EC50	48h	Giáp xác	>93.6mg/l	2
Dung môi ete glycol B	NOEC(ECx)	Chưa có thông tin	cá	>130mg/l	1
	EC50	72h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	>500mg/l	1
	LC50	96h	cá	>1000mg/l	1
	EC50	48h	Giáp xác	>500mg/l	1
	EC50	96h	Tảo hoặc thực vật thủy sinh khác	>1000mg/l	2

Ghi chú: Được trích xuất từ 1. Dữ liệu độc tính IUCLID 2. Đăng kí hóa chất ECHA Châu Âu – Thông tin độc hại sinh thái – Độc thủy sản 3. EPIWIN Suite V3.12 (QSAR) – Dữ liệu độc thủy tính (ước tính) 4.US EPA, Cơ sở dữ liệu Ecotox – Đánh giá dữ liệu độc thủy tính 5. ECETOC Dữ liệu đánh giá nguy hiểm thủy tính 6. NITE (Nhật Bản) – Dữ liệu Bioconcentration 7. METI (Nhật Bản) – Dữ liệu Bioconcentration 8. Dữ liệu bán hàng

Tính bền và phân hủy

Thành phần	Bền: Nước / Đất	Bền: Không khí
Dung môi ete glycol	DƯỚI	DƯỚI
Dung môi ete glycol B	DƯỚI	DƯỚI

Tiềm năng tích lũy sinh học

Thành phần	Tích lũy sinh học
Dung môi ete glycol	DƯỚI (LogKOW = 0.0093)
Dung môi ete glycol B	DƯỚI (LogKOW = -1.4555)

Tính di động trong đất

Thành phần	Di động
Dung môi ete glycol	DƯỚI (KOC = 10)
Dung môi ete glycol B	DƯỚI (KOC = 10)

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Phương pháp xử lý chất thải

Cách xử lý Sản phẩm / Bao bì

Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.

KHÔNG để cho nước từ thiết bị làm sạch chảy vào cống. Thu lại tất cả nước rửa để xử lý trước khi thải ra.

14. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Những nhãn được yêu cầu

Ô nhiễm môi trường nước

không

Vận chuyển đường bộ (UN)

Không qui định đối với vận chuyển những hàng hóa nguy hiểm



Định Danh Sản Phẩm: SS21 Silver

An Toàn: 037-S087250

Ngày thiết lập: 2022/03/10

Ngày sửa đổi: 2026/08/28

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin về ICAO-IATA / DGR

Không qui định đối với vận chuyển những hàng hóa nguy hiểm

Thông tin về IMDG Code / GGVSee

Không qui định đối với vận chuyển những hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL và mã IBC

Không phù hợp

15. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Ngày tháng biên soạn Phiếu

Danh Mục

Sản phẩm này được đánh giá và quản lý theo các quy định hiện hành của Việt Nam, bao gồm:

Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

Nghị định số 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất.

Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, bao gồm phân loại hóa chất, ghi nhãn hóa chất và Phiếu An toàn hóa chất (SDS).

Thuốc màu được tìm thấy trên các danh sách qui định sau

Hóa chất Quốc gia Việt Nam tồn kho (dự thảo)

Dung môi ete glycol được tìm thấy trên các danh sách qui định sau

Hóa chất Quốc gia Việt Nam tồn kho (dự thảo)

Dung môi ete glycol B được tìm thấy trên các danh sách qui định sau

Hóa chất Quốc gia Việt Nam tồn kho (dự thảo)

Tình trạng hàng tồn kho Quốc

Tóm tắt quốc gia	Tình trạng
Úc - AIIC / Úc Phi Công Nghiệp Dừng	Y
Canada - DSL	N
Canada - NDSL	Y
China - IECSC	Y
Europe - EINEC / ELINCS / NLP	Y
Japan - ENCS	Y
Korea - KECI	Y
New Zealand - NZIoC	Y
Philippines - PICCS	N
USA - TSCA	Y
Đài Loan - TCSI	Y
Việt Nam - NCI	Y

Ghi chú:

Y (Vâng) = Tất CAS cả các thành phần có trong khoảng không quảng cáo

N (Không) = Một hoặc nhiều thành phần được liệt kê CAS không có trong kho. Các thành phần này có thể được miễn hoặc sẽ yêu cầu đăng ký.

Mục 16 - THÔNG TIN KHÁC



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Định Danh Sản Phẩm: SS21 Silver

An Toàn: 037-S087250

Ngày thiết lập: 2022/03/10

Ngày sửa đổi: 2026/08/28

Chú Dẫn/Chú Giải

ACGIH - Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ; ADR - Vận Chuyển Đường Bộ Châu Âu; CAS - Dịch Vụ Thông Tin Hóa Chất Tóm Tắt; CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói; EEC - Cộng Đồng Kinh Tế Châu Âu; EINECS (EINECS) - Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hữu của châu Âu; ELINCS (ELINCS) - Danh Mục Hóa Chất Đa-Được Thông Báo của Châu Âu; IARC - Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế; IATA - Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế; IMDG - Quy Định Quốc Tế Về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Nguy Hiểm; Mã IBC - Mã Quốc Tế của Hóa Chất Khối Lượng Lớn; Kow - Hệ số phân tách octanol/nước; LC50 - Nồng Độ Tư Vong, 50%; LD50 - Liều Tử Vong, 50%; LEL - Giới Hạn Nổ Dưới; LOLI - Danh mục của các danh mục™ - Cơ sở dữ liệu các quy định của ChemADVISOR; MAK - Giá Trị Nồng Độ Tối Đa tại Nơi Làm Việc; MEL - Giới Hạn Tiếp Xúc Tối Đa; NTP = Chương Trình Chất Độc Quốc Gia; REACH - Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phe'p và Hạn Chế Hóa Chất; RID - Vận Chuyển Đường Sắt Châu Âu; STEL - Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn; TWA - Nồng Độ Bình Quân Theo Thời Gian; UEL - Giới Hạn Nổ Trên

Thông tin khác

Thông tin cung cấp trong Bản Thông Tin An Toàn này không đầy đủ và chỉ nên xem như là một hướng dẫn. Tuy thông tin và các đề nghị nêu tại đây được tin là chính xác, công ty không có bất kỳ bảo đảm nào về các thông tin và đề nghị đó và từ khước tất cả mọi trách nhiệm pháp lý nảy sinh từ việc tin cậy vào đó.

Kết thúc Bản Thông Tin 037-S087250